



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

jag

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hon

den/det

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ni

de/dem

vad

các bạn

họ

cái gì

vem

var

varför

ai

ở đâu

tại sao

hur

làm sao

vilken

cái nào

när

lúc nào

sedan

sau đó

om

nếu

verkligen

thật sự

men

nhưng

eftersom

bởi vì

inte

không

det här

này

Jag behöver det här

Tôi cần cái này

Hur mycket kostar det här?

Cái này giá bao nhiêu?

det där

đó

alla  
allmännelig

tất cả

eller

hoặc

och

và

att veta

biết

jag vet

Tôi biết

jag vet inte

Tôi không biết

att tänka

nghĩ

att komma

đến

att lägga

đặt

att ta

lấy

att hitta

tìm

att lyssna

nghe

att arbeta

làm việc

att prata

nói chuyện

att ge  
allmänlig

cho

att tycka om

thích

att hjälpa

giúp đỡ

att älska

yêu

att ringa

gọi

att vänta

chờ đợi

Jag gillar dig

Tôi thích bạn

Jag gillar inte det här

Tôi không thích cái này

Älskar du mig?

Bạn có yêu tôi không?

Jag älskar dig

---

Tôi yêu bạn

noll

---

0

ett/en

---

1

två

---

2

tre

---

3

fyra

---

4

fem

---

5

sex

---

6

sju

---

7

åtta

---

8

nio

---

9

tio

---

10

elva

---

11

tolv

---

12

tretton

---

13

fjorton

---

14

femton

---

15

sexton

---

16

sjutton

---

17

arton

---

18

nitton

---

19

tjugo

---

20

ny

---

mới

gammal  
allmänlig

---

cũ

få

många

hur mycket?

ít

nhiều

bao nhiêu?

hur många?

fel

rätt

bao nhiêu?

sai

chính xác

ond  
allmänlig

god

glad

xấu

tốt

hạnh phúc

kort  
allmänlig

lång  
allmänlig

liten

ngắn

dài

nhỏ

stor

lớn

där

đó

här

đây

höger

phải

vänster

trái

vacker

xinh đẹp

ung

trẻ

gammal  
person

già

hallå

xin chào

ses sen

hẹn gặp lại

ok

được

ta hand om dig

bảo trọng nhé

oroa dig inte

đừng lo

självklart

tất nhiên

god dag

chúc ngày tốt lành

hej

chào

hej hej

bái bai

hej då

tạm biệt

ursäkta mig

xin làm phiền

förlåt

xin lỗi

tack

cảm ơn bạn

är du snäll

làm ơn

jag vill ha det här

Tôi muốn cái này

nu

bây giờ

eftermiddag

---

buổi chiều

förmiddag

---

buổi sáng

natt

---

ban đêm

morgon

---

buổi sáng

kväll

---

buổi tối

middagstid

---

buổi trưa

midnatt

---

nửa đêm

timme

---

giờ

minut

---

phút

sekund

---

giây

dag

---

ngày

vecka

---

tuần

månad

---

tháng

år

---

năm

tid

---

thời gian

datum

---

ngày tháng

förrgår

---

ngày hôm kia

i går

---

hôm qua

i dag

---

hôm nay

i morgon

---

ngày mai

övmorgon

---

ngày kia

måndag

---

thứ hai

tisdag

---

thứ ba

onsdag

---

thứ tư

torsdag

thứ năm

fredag

thứ sáu

lördag

thứ bảy

söndag

chủ nhật

Imorgon är det lördag

Ngày mai là thứ bảy

liv

cuộc đời

kvinna

đàn bà

man

đàn ông

kärlek

tình yêu

pojkvän

bạn trai

flickvän

bạn gái

vän

bạn

kyss

sex

barn

hôn

tình dục

trẻ em

bebis

flicka

pojke

em bé

con gái

con trai

mamma

pappa

mor

mẹ

ba

má

far

förälder

son

cha

cha mẹ

con trai

dotter

con gái

lillasyster

em gái

lillebror

em trai

storasyster

chị gái

storebror

anh trai

att stå

đứng

att sitta

ngồi

att ligga

nằm xuống

att stänga

đóng

att öppna  
dörr

mở

att förlora

thua

att vinna

thắng

att dö

chết

att leva

sống

att sätta på

bật

att stänga av

tắt

att döda

giết

att skada

làm bị thương

att röra

chạm

att titta

xem

att dricka

uống

att äta

ăn

att gå

đi bộ

att träffa

gặp

att tippa

đặt cược

att kyssa

hôn

att följa

đi theo

att gifta sig

cưới

att svara

trả lời

att fråga

hỏi

fråga

câu hỏi

företag  
kompani

công ty

företag  
allmänlig

kinh doanh

jobb

việc làm

pengar

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

läkare

bác sĩ

sjukhus

bệnh viện

sjuusköterska

y tá

polis  
person

cảnh sát

president

tổng thống

vit

màu trắng

svart

màu đen

röd

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grön

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

långsam

snabb

rolig

chậm

nhanh

vui vẻ

orättvis

rättvis

svår

không công bằng

công bằng

khó

enkel

Det här är svårt

rik

dễ

Cái này khó

giàu

fattig

stark  
person

svag

nghèo

khỏe

yếu

säker

---

an toàn

trött

---

mệt mỏi

stolt

---

tự hào

mätt

---

no bụng

sjuk

---

bệnh

frisk

---

khỏe mạnh

arg

---

tức giận

låg

---

thấp

hög

---

cao

rak

---

thẳng

varje

---

mỗi / mọi

alltid

---

luôn luôn

faktiskt

thực ra

igen

lần nữa

redan

đã

mindre

ít hơn

mest

phần lớn

mer

nhiều hơn

Jag vill ha mer

Tôi muốn nhiều hơn

ingen

không có

väldigt

rất

djur

động vật

gris

con lợn

ko

con bò

häst

con ngựa

hund

con chó

får

con cừu

apa

con khỉ

katt

con mèo

björn

con gấu

kyckling

con gà

anka

con vịt

fjäril

con bướm

bi

con ong

fisk  
djur

con cá

spindel

con nhện

orm

con rắn

utanför

ở ngoài

inuti

ở trong

långt borta

xa

nära

gần

under

bên dưới

ovan

bên trên

bredvid

bên cạnh

fram

phía trước

bak

phía sau

söt  
mat

ngọt

sur

chua

konstig

lạ

mjuk

mềm

hård

cứng

söt  
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

galen

điên khùng

upptagen

bận rộn

lång  
person

cao

kort  
person

thấp

orolig

lo lắng

överraskad

ngạc nhiên

häftig

ngầu

skötsam

cư xử tốt

ond  
person

ác độc

smart

khéo léo

kall

lạnh

het

nóng

huvud

đầu

näsa

mũi

hårstrå

tóc

mun

miệng

öra

tai

öga

mắt

hand

bàn tay

fot

bàn chân

hjärta

tim

hjärna

não

att dra

dörr

kéo

att trycka

đẩy

att trycka på

ấn

att slå

đánh

att fånga

bắt

att slåss

chiến đấu

att kasta

ném

att springa

chạy

att läsa

đọc

att skriva

---

viết

att laga

---

sửa chữa

att räkna

---

đếm

att skära

---

cắt

att sälja

---

bán

att köpa

---

mua

att betala

---

trả

att studera

---

học

att drömma

---

mơ

att sova

---

ngủ

att spela  
spel

---

chơi

att fira

---

ăn mừng

att vila

ngủ ngơi

att njuta av

thưởng thức

att städa

dọn dẹp

skola

trường học

hus

nhà ở

dörr

cửa

make

chồng

maka

vợ

bröllop

đám cưới

person

người

bil

xe hơi

hem

nhà

stad

\_\_\_\_\_  
thành phố

nummer

\_\_\_\_\_  
số

tjugoett/tjugoen

\_\_\_\_\_  
21

tjugotvå

\_\_\_\_\_  
22

tjugosex

\_\_\_\_\_  
26

trettio

\_\_\_\_\_  
30

trettioett/trettioen

\_\_\_\_\_  
31

trettiotre

\_\_\_\_\_  
33

trettiosju

\_\_\_\_\_  
37

fyrtio

\_\_\_\_\_  
40

fyrtioett/fyrtioen

\_\_\_\_\_  
41

fyrtiofyra

\_\_\_\_\_  
44

fyrtyråtta

---

48

femtio

---

50

femtioett/femtioen

---

51

femtiofem

---

55

femtionio

---

59

sextio

---

60

sextioett/sextioen

---

61

sextiotvå

---

62

sextiosex

---

66

sjuttio

---

70

sjuttioett/sjuttioen

---

71

sjuttiotre

---

73

sjuttiosju

---

77

åttio

---

80

åttioett/åttioen

---

81

åttiofyra

---

84

åttioåtta

---

88

nittio

---

90

nittioett/nittioen

---

91

nittiofem

---

95

nittionio

---

99

ettundra

---

100

ettusen

---

1000

tiotusen

---

10.000

etthundratusen

---

100.000

en miljon

---

1.000.000

min hund

---

con chó của tôi

din katt

---

con mèo của bạn

hennes klänning

---

váy của cô ấy

hans bil

---

xe của anh ấy

dess boll

---

quả bóng của nó

vårt hem

---

nhà của chúng tôi

ditt lag

---

đội của bạn

deras företag

---

công ty của họ

alla  
personer

---

mọi người

tillsammans

---

cùng nhau

andra  
fraser

spelar ingen roll

skål  
dryck

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

slappna av

jag håller med

välkommen

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

inga problem

sväng höger

sväng vänster

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

gå rakt fram

följ med mig

ägg

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

ost

---

phô mai

mjölk

---

sữa

fisk  
mat

---

cá

kött

---

thịt

grönsak

---

rau

frukt

---

trái cây

ben  
mat

---

xương

olja

---

dầu

bröd

---

bánh mì

socker

---

đường

choklad

---

sô cô la

godis

---

kẹo

tårta

bánh bông lan

dryck

đồ uống

vatten

nước

sodavatten

nước soda

kaffe

cà phê

te

trà

öl

bia

vin

rượu nho

sallad  
mat

sa lát

soppa

súp

efterrätt

món tráng miệng

frukost

bữa ăn sáng

lunch

middag

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

buss

tåg

järnvägsstation

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

busshållplats

flygplan

fartyg

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

lastbil

cykel

motorcykel

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

trafikljus

đèn giao thông

parkering

bãi đậu xe

väg

đường

kläder

quần áo

sko

giày dép

rock  
kläder

áo choàng

tröja

áo len

skjorta

áo sơ mi

jacka

áo khoác

kostym

âu phục

byxa

quần dài

klänning

---

đầm

T-shirt

---

áo phông

socka

---

bít tất

BH

---

áo ngực

kalsong

---

quần lót

glasögonpar

---

kính

handväska

---

túi xách

portmonnä

---

wallet

plånbok

---

wallet

ring

---

nhẫn

hatt

---

mũ

armbandsur

---

đồng hồ đeo tay

ficka

túi

Vad heter du?

Bạn tên gì?

Jag heter David

Tên của tôi là David

Jag är 22 år gammal

Tôi 22 tuổi

Hur mår du?

Bạn có khỏe không?

Är du ok?

Bạn có ổn không?

Var är toaletten?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Jag saknar dig

Tôi nhớ bạn

vår

mùa xuân

sommar

mùa hè

höst

mùa thu

vinter

mùa đông

januari

---

tháng một

februari

---

tháng hai

mars

---

tháng ba

april

---

tháng tư

maj

---

tháng năm

juni

---

tháng sáu

juli

---

tháng bảy

augusti

---

tháng tám

september

---

tháng chín

oktober

---

tháng mười

november

---

tháng mười một

december

---

tháng mười hai

shopping

---

mua sắm

räkning

---

hóa đơn

marknad

---

chợ

stormarknad

---

siêu thị

byggnad

---

tòa nhà

lägenhet

---

căn hộ

universitet

---

trường đại học

bondgård

---

nông trại

kyrka

---

nhà thờ

restaurang

---

nhà hàng

bar

---

quán bar

gym

---

phòng thể dục

park

công viên

toalett  
offentlig

nhà vệ sinh

karta

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

polis  
allmänlig

cảnh sát

pistol

súng

brandkår

lính cứu hỏa

land

quốc gia

förort

ngoại ô

by

ngôi làng

hälsa

sức khỏe

medicin

dược phẩm

olycka

\_\_\_\_\_

tai nạn

patient

\_\_\_\_\_

bệnh nhân

operation

\_\_\_\_\_

phẫu thuật

tablett

\_\_\_\_\_

viên thuốc

feber

\_\_\_\_\_

sốt

förkylning

\_\_\_\_\_

cảm lạnh

sår

\_\_\_\_\_

vết thương

avtalad tid

\_\_\_\_\_

cuộc hẹn

hosta

\_\_\_\_\_

ho

hals

\_\_\_\_\_

cổ

rumpa

\_\_\_\_\_

mông

axel

\_\_\_\_\_

vai

knä

đầu gối

ben  
kroppsdelen

chân

arm

tay

mage

bụng

barm

ngực

rygg

lưng

tand

răng

tunga

lưỡi

läpp

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

magsäck

dạ dày

lunga

phổi

lever

gan

nerv

dây thần kinh

njure

thận

tarm

ruột

färg  
allmänlig

màu sắc

orange

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

rosa

màu hồng

tråkig

nhàm chán

tung

nặng

lätt

ensam

hungrig

nhẹ

cô đơn

đói bụng

törstig

ledsen

brant

khát nước

buồn

đốc

platt

rund

kantig

bằng phẳng

tròn

vuông

smal  
allmänlig

bred

djup

hẹp

rộng

sâu

grund

nông

enorm

lớn

nord

bắc

öst

đông

syd

nam

väst

tây

smutsig

bẩn

ren

sạch sẽ

full  
allmänlig

đầy

tom

trống rỗng

dyr

đắt

billig

rẻ

mörk

tối

ljus

sáng

sexig

quẩy rũ

lat

lười biếng

modig

dũng cảm

generös

hào phóng

stilig

đẹp trai

ful

xấu xí

fånlíg

ngớ ngẩn

vänlig

thân thiện

skyldig

tội lỗi

blind

mù

full  
alkohol

---

say

blöt

---

ướt

torr

---

khô

varm

---

ấm áp

högt

---

ồn ào

stilla

---

yên tĩnh

tyst

---

im lặng

kök

---

nhà bếp

badrum

---

phòng tắm

vardagsrum

---

phòng khách

sovrum

---

phòng ngủ

trädgård

---

vườn

garage

vägg

källare

gara

tường

tầng hầm

toalett

hus

trappa

tak

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

fönster

byggnad

kniv

kopp

cửa sổ

dao

tách

glas

tallrik

mugg

ly

đĩa

cốc

papperskorg

---

thùng rác

skål  
behållare

---

tô

TV-apparat

---

bộ tivi

skrivbord

---

bàn

säng

---

giường

spegel

---

gương

dusch

---

vòi hoa sen

soffa

---

ghế sofa

tavla

---

ảnh

klocka

---

đồng hồ

bord

---

bàn

stol

---

ghế

simbassäng  
trädgård

---

hồ bơi

ringklocka

---

chuông

granne

---

hàng xóm

att misslyckas

---

thất bại

att välja

---

chọn

att skjuta

---

bắn

att rösta

---

bình chọn

att falla

---

rơi xuống

att försvara

---

bảo vệ

att attackera

---

tấn công

att stjäla

---

trộm

att brinna

---

đốt

att rädda

cứu

att röka

hút thuốc

att flyga

bay

att bära

mang theo

att spotta

khạc nhổ

att sparka

đá

att bita

cắn

att andas

thở

att lukta

ngửi

att gråta

khóc

att sjunga

hát

att le

cười mỉm

att skratta

---

cười

att växa

---

lớn lên

att krympa

---

co lại

att bråka

---

tranh luận

att hota

---

đe dọa

att dela

---

chia sẻ

att mata

---

cho ăn

att gömma

---

trốn

att varna

---

cảnh báo

att simma

---

bơi

att hoppa

---

nhảy

att rulla

---

lăn

att lyfta

---

nâng

att gräva

---

đào

att kopiera  
allmänlig

---

sao chép

att leverera

---

giao hàng

att leta efter

---

tìm kiếm

att öva

---

luyện tập

att resa

---

đi du lịch

att måla

---

vẽ

att ta en dusch

---

tắm vòi sen

att öppna  
lås

---

mở

att låsa

---

khóa

att tvätta

---

rửa

att be

cầu nguyện

att tillaga

nấu ăn

bok

sách

bibliotek

thư viện

läxa

bài tập về nhà

prov

bài thi

lektion

bài học

vetenskap

khoa học

historia

lịch sử

konst

nghệ thuật

engelska

tiếng Anh

franska

tiếng Pháp

penna

cây bút

blyertspenna

bút chì

tre procent

3%

första

thứ nhất

andra  
2.

thứ hai

tredje

thứ ba

fjärde

thứ tư

resultat

kết quả

kvadrat

hình vuông

cirkel

hình tròn

area

diện tích

forskning

nghiên cứu

examen

bằng cấp

kandidatexamen

cử nhân

magisterexamen

thạc sĩ

x är mindre än y

$x < y$

x är större än y

$x > y$

stress

áp lực

försäkring

bảo hiểm

personal

nhân viên

avdelning

bộ phận

lön

lương

adress

địa chỉ

brev

lá thư

kapten

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

lärare

giáo viên

advokat

luật sư

sekreterare

thư ký

assistent

trợ lý

domare  
domstol

thẩm phán

företagsledare

giám đốc

chef

quản lý

kock

đầu bếp

taxichaufför

---

tài xế taxi

busschaufför

---

tài xế xe buýt

kriminell

---

tội phạm

modell

---

người mẫu

konstnär

---

nghệ sĩ

telefonnummer

---

số điện thoại

täckning

---

tín hiệu

app

---

ứng dụng

chatt

---

trò chuyện

fil

---

tập tin

URL

---

url

e-postadress

---

địa chỉ email

webbsida

trang mạng

e-post

thư điện tử

mobiltelefon

điện thoại di động

lag

pháp luật

fängelse

nhà tù

bevis

chứng cứ

bot

tiền phạt

vittne

nhân chứng

domstol

tòa án

namnteckning

chữ ký

förlust

thua lỗ

vinst

lợi nhuận

kund

khách hàng

belopp

số tiền

kreditkort

thẻ tín dụng

lösenord

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

simbassäng  
tävling

bể bơi

el

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

present

quà tặng

flaska

cái chai

påse

cái túi

nyckel

chìa khóa

docka

búp bê

ängel

thiên thần

kam

lược

tandkräm

kem đánh răng

tandborste

bàn chải đánh răng

schampo

dầu gội

kräm

kem thoa

näsduk

khăn giấy

läppstift

son môi

TV  
allmänlig

truyền hình

bio

rạp chiếu phim

nyhet

tin tức

sittplats

ghế

biljett

vé

filmduk

màn chiếu

musik

âm nhạc

scen

sân khấu

publik

khán giả

målning

hội họa

skämt

trò đùa

artikel

bài báo

tidning

báo chí

tidskrift

tạp chí

reklam

---

quảng cáo

natur

---

thiên nhiên

aska

---

tro

eld

---

lửa

diamant

---

kim cương

måne

---

mặt trăng

jorden

---

Trái Đất

sol

---

mặt trời

stjärna

---

ngôi sao

planet

---

hành tinh

universum

---

vũ trụ

kust

---

bờ biển

sjö

\_\_\_\_\_

hồ

skog

\_\_\_\_\_

rừng

öken

\_\_\_\_\_

sa mạc

kulle

\_\_\_\_\_

đồi núi

sten

\_\_\_\_\_

đá

flod

\_\_\_\_\_

con sông

dal

\_\_\_\_\_

thung lũng

berg

\_\_\_\_\_

núi

ö

\_\_\_\_\_

đảo

ocean

\_\_\_\_\_

đại dương

hav

\_\_\_\_\_

biển

väder

\_\_\_\_\_

thời tiết

is

băng

snö

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind  
väder

gió

växt

thực vật

träd

cây

gräs

cỏ

ros

hoa hồng

blomma

hoa

gas

chất khí

metall

kim loại

guld

silver

Silver är billigare än guld

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Guld är dyrare än silver

semester

medlem

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotell

sandstrand

gäst

khách sạn

bờ biển

khách

födelsedag

jul

nyår

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

påsk

Lễ Phục sinh

morbror/farbror

chú

moster/faster

cô

farmor

bà nội

farfar

ông nội

mormor

bà ngoại

morfar

ông ngoại

död

tử vong

grav

phần mộ

skilsmässa

ly hôn

brud

cô dâu

brudgum

chú rể

etthundraett/etthundraen

---

101

etthundrafem

---

105

etthundratio

---

110

etthundrafemtioett/etthundrafemtioen

---

151

tvåhundra

---

200

tvåhundratvå

---

202

tvåhundrasex

---

206

tvåhundratjugo

---

220

tvåhundrasextiotvå

---

262

trehundra

---

300

trehundratre

---

303

trehundrasju

---

307

trehundrarettio

330

trehundrasjuttiotre

373

fyrhundra

400

fyrhundrafyra

404

fyrhundraåtta

408

fyrhundrafyrtio

440

fyrhundraåttiofyra

484

femhundra

500

femhundrafem

505

femhundranio

509

femhundrafemtio

550

femhundranittiofem

595

sexhundra

---

600

sexhundraett/sexhundraen

---

601

sexhundrasex

---

606

sexhundrasexton

---

616

sexhundrasextio

---

660

sjuhundra

---

700

sjuhundratvå

---

702

sjuhundrasju

---

707

sjuhundratjugosju

---

727

sjuhundrasjuttio

---

770

åttahundra

---

800

åttahundratre

---

803

åttahundraåtta

808

åttahundratrettioåtta

838

åttahundraåttio

880

niohundra

900

niohundrafyra

904

niohundranio

909

niohundrafyrtionio

949

niohundranittio

990

tiger

con hổ

mus  
djur

con chuột

råtta

con chuột cống

kanin

con thỏ

lejon

con sư tử

åsna

con lừa

elefant

con voi

fågel

con chim

ungtupp

con gà trống choai

duva

con chim bồ câu

gås

con ngỗng

insekt

côn trùng

skalbagge

con bọ

mygga

con muỗi

fluga

con ruồi

myra

con kiến

val

con cá voi

haj

con cá mập

delfin

con cá heo

snigel

con ốc sên

groda

con ếch

ofta

thường xuyên

omedelbart

ngay lập tức

plötsligt

đột ngột

även om

mặc dù

gymnastik

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

löpning

chạy

cykling

đạp xe

golf

đánh golf

skridskoåkning

trượt băng

fotboll

bóng đá

basket

bóng rổ

simning

bơi lội

dykning

lặn

vandring

đi bộ đường dài

Storbritannien

Vương quốc Anh

Spanien

Tây Ban Nha

Schweiz

Thụy sĩ

Italien

Ý

Frankrike

---

Pháp

Tyskland

---

Đức

Thailand

---

Thái Lan

Singapore

---

Singapore

Ryssland

---

Nga

Japan

---

Nhật Bản

Israel

---

Israel

Indien

---

Ấn Độ

Kina

---

Trung Quốc

Amerikas förenta stater

---

Hoa Kỳ

Mexiko

---

Mexico

Kanada

---

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

---

Chile

Brazil

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Marocko

---

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libyen

Kenya

Algeriet

---

Libya

Kenya

Algeria

Egypten

Nya Zeeland

Australien

---

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Europa

Asien

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Amerika

en kvart

en halvtimme

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

fyrtiofem minuter

klockan ett

fem över två

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

tio över tre

kvart över fyra

tjugo över fem

3:10

4:15

5:20

fem i halv sju

---

6:25

halv åtta

---

7:30

fem över halv nio

---

8:35

tjugo i tio

---

9:40

kvart i elva

---

10:45

tio i tolv

---

11:50

fem i ett

---

12:55

klockan ett på natten

---

một giờ sáng

klockan två på  
eftermiddagen

---

hai giờ chiều

förra veckan

---

tuần trước

den här veckan

---

tuần này

nästa vecka

---

tuần sau

förra året

det här året

nästa år

năm ngoái

năm nay

năm sau

förra månaden

den här månaden

nästa månad

tháng trước

tháng này

tháng sau

första januari  
tjugohundrafjorton

tjugofemte februari  
tjugohundratre

tolfte april  
nittonhundraåttioåtta

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

trettonde oktober  
artonhundranittionio

trettionde september  
nittonhundrasju

tolfte december tjugohundra

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

panna

---

trán

rynka

---

nếp nhăn

haka

---

cằm

kind

---

má

skägg

---

râu

ögonfrans

---

lông mi

ögonbryn

---

lông mày

midja

---

eo

nacke

---

gáy

bröst

---

lồng ngực

tumme

---

ngón cái

lillfinger

---

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

långfinger

ngón tay giữa

pekfinger

ngón tay trỏ

handled

cổ tay

nagel

móng tay

hæl

gót chân

rygggrad

xương sống

muskel

cơ bắp

ben  
skelett

xương

skelett

bộ xương

revben

xương sườn

kota

đốt sống

urinblåsa

bàng quang

ven

tĩnh mạch

artär

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

testikel

tinh hoàn

saftig

mọng nước

stark  
mat

cay

salt  
adjektiv

mặn

rå

sống

kokt

lộc

blyg

---

nhút nhát

girig

---

tham lam

strikt

---

ng nghiêm khắc

döv

---

điếc